# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

***(Kèm theo quyết định số :*** 3338 ***/ QĐ - VPCNCLQG ngày*** *03* ***tháng*** *11* ***năm 2026***
***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)***

| | |
|---|---|
| Tên tổ chức giám định : | **CÔNG TY SGS VIỆT NAM TNHH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG** |
| *Name of Inspection Body:* | ***BRANCH OF SGS VIETNAM LIMITED IN HAI PHONG***<br>***SGS VIETNAM LIMITED*** |
| Cơ quan chủ quản: | **CÔNG TY SGS VIỆT NAM TNHH** |
| *Parent Organization:* | ***SGS VIETNAM LTD.*** |
| Mã hiệu công nhận<br>*Accreditation Code*: | **VIAS 008** |
| Chuẩn mực công nhận<br>*Accreditation criteria:* | **ISO/IEC 17020:2012** |
| Địa chỉ trụ sở chính : | **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa,**<br>**Thành phố Hồ Chí Minh** |
| *Head office address:* | ***198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City*** |
| Địa điểm công nhận : | **Lô CN 8.2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, Phường Thiên Hương, Thành phố Hải Phòng** |
| *Accredited locations:* | ***Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Park, Thien Huong Ward,***<br>***Hai Phong City*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **(84) 028 39351920** |
| Email: | **sgs.vietnam@sgs.com** Website: **www.sgs.com** |
| Loại tổ chức giám định : | **Loại A** |
| *Type of Inspection:* | ***Type A*** |
| Người đại diện : | **Bùi Tuấn Anh** |
| *Authorized Person:* | ***Bui Tuan Anh*** |
| *Hiệu lực công nhận:*<br>*Period of Validation :* | **Từ ngày** *03* **/** *11* **/ 2026 đến ngày 20 / 10 / 2031** |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

**PHẠM VI CÔNG NHẬN**
***Scope of Accreditation***

| **Lĩnh vực giám định**<br>*Field of Inspection* | **Nội dung giám định**<br>*Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định**<br>*Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan**<br>*Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Khoáng sản:**<br>Than đá và than cốc<br><br>***Minerals:***<br>*Coal and coke* | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Số lượng, giám sát xếp và dỡ hàng<br><br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/kín nước hầm hàng<br>- Kiểm đếm<br>- *Sampling*<br>- *Weighing by scale*<br>- *Weighing by Draft survey*<br>- *Supervision of loading/ discharge*<br>- *Cleanliness inspection*<br>- *Tally* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-WI-9026<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9047<br>MINE-FLD-SOP-9049 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định** *Field of Inspection* | **Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Phân bón, hóa chất dạng khô** ***Fertilizers and dry chemicals*** | - Kiểm tra trước khi xuất/nhập hàng<br>- Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Giám sát xếp và dỡ hàng<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/kín nước hầm hàng<br>- Kiểm đếm<br>- Tình trạng ngoại quan / Chủng loại hàng hóa<br>- Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất)<br>- Giám sát kho hàng<br><br>- *Pre-shipment inspection*<br>- *Sampling*<br>- *Weighing by scale*<br>- *Weighing by Draft survey*<br>- *Supervision of loading/ discharging*<br>- *Cleanliness inspection*<br>- *Tally*<br>- *Cargo condition/ Grading*<br>- *Damage Survey (quantity and condition damage)*<br>- *Warehouse survey* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-WI-9026<br>MINE-FLD-SOP-9029<br>MINE-FLD-SOP-9034<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9047<br>MINE-FLD-SOP-9066<br>MINE-FLD-SOP-9068<br>MINE-FLD-SOP-9069 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định**<br>*Field of Inspection* | **Nội dung giám định**<br>*Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định**<br>*Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan**<br>*Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Vật liệu xây dựng:**<br>Xi măng, clinker, cát, đá, thạch cao, xỉ, tro bay<br><br>***Civil materials:***<br>*Cement, clinker, sand, stone, gypsum, slag, fly ash* | - Kiểm tra trước khi xuất/nhập hàng<br>- Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Giám sát xếp và dỡ hàng<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/kín nước hầm hàng<br>- Kiểm đếm<br>- Tình trạng ngoại quan / Chủng loại hàng hóa<br>- Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất)<br>- Giám sát kho hàng<br><br>*- Pre-shipment inspection*<br>*- Sampling*<br>*- Weighing by scale*<br>*- Weighing by Draft survey*<br>*- Supervision of loading/ discharging*<br>*- Cleanliness inspection*<br>*- Tally*<br>*- Cargo condition/ Grading*<br>*- Damage Survey (quantity and condition damage)*<br>*- Warehouse survey* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-WI-9026<br>MINE-FLD-SOP-9029<br>MINE-FLD-SOP-9034<br>MINE-FLD-SOP-9040<br>MINE-FLD-SOP-9041<br>GB/T 12573-2008<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9047<br>MINE-FLD-SOP-9063<br>MINE-FLD-SOP-9064<br>MINE-FLD-SOP-9068<br>MINE-FLD-SOP-9069 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định**<br>*Field of Inspection* | **Nội dung giám định**<br>*Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định**<br>*Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan**<br>*Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Vật liệu kim loại:**<br>Thép bán thành phẩm, thành phẩm; nhôm, kẽm<br><br>***Metal material:***<br>*Semi-product steel, finished product steel; Aluminium, Zinc* | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Giám sát xếp và dỡ hàng<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/kín nước hầm hàng<br>- Kiểm đếm<br>- Kiểm tra trước xếp hàng<br>- Tình trạng ngoại quan<br>- Chủng loại hàng hóa<br>- Giám định tổn thất<br>- Giám sát kho hàng<br><br>*- Sampling*<br>*- Weighing by scale*<br>*- Weighing by Draft survey*<br>*- Supervision of loading/ discharging*<br>*- Cleanliness inspection*<br>*- Tally*<br>*- Pre-shipment inspection*<br>*- Cargo condition*<br>*- Grading*<br>*- Damage Survey*<br>*- Warehouse survey* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-SOP-9025<br>MINE-FLD-WI-9026<br>MINE-FLD-SOP-9034<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9044<br>MINE-FLD-SOP-9047<br>MINE-FLD-SOP-9068<br>MINE-FLD-SOP-9069<br>MINE-FLD-SOP-9071<br>MINE-FLD-SOP-9072 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |
| **Phế liệu:**<br>Sắt, thép phế liệu<br><br>***Scraps:***<br>*Steel scrap* | - Phân loại, xác định tỉ lệ tạp chất<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Giám sát xếp và dỡ hàng<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/kín nước hầm hàng<br><br>*- Grading*<br>*- Weighing by scale*<br>*- Weighing by Draft survey*<br>*- Supervision of loading/ discharging*<br>*- Cleanliness inspection* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-SOP-9025<br>MINE-FLD-WI-9031<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9047 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định** *Field of Inspection* | **Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Khoáng sản:**<br>Quặng sắt, quặng mangan, quặng nhôm, kẽm, muối công nghiệp<br><br>***Minerals:***<br>*Iron ore, manganese ore, bauxite ore, zinc, industrial salt* | - Kiểm tra trước khi xếp hàng<br>- Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Chất lượng<br>- Giám sát xếp và dỡ hàng<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng/kín nước hầm hàng<br>- Kiểm đếm<br>- Tình trạng ngoại quan / Chủng loại hàng hóa<br>- Giám định tổn thất<br>- Giám sát kho hàng<br><br>*- Pre-shipment inspection*<br>*- Sampling*<br>*- Weighing by scale*<br>*- Weighing by Draft survey*<br>*- Quality*<br>*- Supervision of loading/ discharging*<br>*- Cleanliness inspection*<br>*- Tally*<br>*- Cargo condition/ Grading*<br>*- Damage Survey*<br>*- Warehouse survey* | MINE-FLD-WI-9002<br>MINE-FLD-SOP-9007<br>MINE-FLD-SOP-9012<br>MINE-FLD-SOP-9013<br>MINE-FLD-SOP-9015<br>MINE-FLD-SOP-9020<br>MINE-FLD-WI-9023<br>MINE-FLD-WI-9024<br>MINE-FLD-WI-9026<br>MINE-FLD-SOP-9029<br>MINE-FLD-SOP-9034<br>MINE-FLD-SOP-9042<br>MINE-FLD-SOP-9047<br>MINE-FLD-SOP-9056<br>MINE-FLD-SOP-9067<br>MINE-FLD-SOP-9068<br>MINE-FLD-SOP-9069 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Khoáng sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Minerals Hai Phong Branch*<br>(NR-MIN-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định**<br>*Field of Inspection* | **Nội dung giám định**<br>*Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định**<br>*Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan**<br>*Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ:**<br>Sản phẩm dầu mỏ<br><br>***Gas, petroleum and petroleum products:***<br>*Crude oil refined products* | - Lấy mẫu để giám định chất lượng<br>- Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải<br>- Xác định khối lượng bằng phương pháp thể tích<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa<br><br>*- Sampling for quality inspection*<br>*- Supervision of loading/ discharge/ transfer*<br>*- Quantifying by volume method*<br>*- Tank inspection for cleanliness* | OGCS-FLD-SOP-9011<br>OGCS-FLD-SOP-9012<br>OGCS-FLD-SOP-9013<br>OGCS-FLD-SOP-9015<br>OGCS-FLD-SOP-9017<br>OGCS-FLD-SOP-9018<br>OGCS-FLD-SOP-9019<br>OGCS-FLD-SOP-9021<br>OGCS-FLD-SOP-9022<br>OGCS-FLD-SOP-9024<br>OGCS-FLD-SOP-9026<br>OGCS-FLD-SOP-9027<br>OGCS-FLD-SOP-9047<br>OGCS-FLD-SOP-9048<br>OGCS-FLD-SOP-9051<br>OGCS-FLD-SOP-9053<br>OGCS-FLD-SOP-9056<br>OGCS-FLD-SOP-9057<br>OGCS-FLD-SOP-9058 | Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất – Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi trường chi nhánh Hải Phòng<br>*Oil, Gas, Chemicals – Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch*<br>(NR-OGC and I&E - OGC-HP) |
| **Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ:**<br>Khí<br><br>***Gas, petroleum and petroleum products:***<br>*Gas* | - Lấy mẫu để giám định chất lượng<br>- Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải<br>- Xác định khối lượng<br><br>*- Sampling for quality inspection*<br>*- Supervision of loading/ discharge/ transfer*<br>*- Quantifying* | OGCS-FLD-SOP-9014<br>OGCS-FLD-SOP-9020<br>OGCS-FLD-SOP-9025<br>OGCS-FLD-SOP-9042<br>OGCS-FLD-SOP-9043<br>OGCS-FLD-SOP-9045<br>OGCS-FLD-SOP-9046<br>OGCS-FLD-SOP-9052 | Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất – Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi trường chi nhánh Hải Phòng<br>*Oil, Gas, Chemicals – Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch*<br>(NR-OGC and I&E - OGC-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định** *Field of Inspection* | **Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Hóa chất**<br>***Chemicals*** | - Lấy mẫu để giám định chất lượng<br>- Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải<br>- Xác định khối lượng<br><br>*- Sampling for quality inspection*<br>*- Supervision of loading/ discharge/ transfer*<br>*- Quantifying* | OGCS-FLD-SOP-9011<br>OGCS-FLD-SOP-9013<br>OGCS-FLD-SOP-9018<br>OGCS-FLD-SOP-9019<br>OGCS-FLD-SOP-9021<br>OGCS-FLD-SOP-9048<br>OGCS-FLD-SOP-9051<br>OGCS-FLD-SOP-9053<br>OGCS-FLD-SOP-9056<br>OGCS-FLD-SOP-9057<br>OGCS-FLD-SOP-9058 | Phòng Xăng, Dầu, Khí và Hóa chất – Ngành Tài nguyên thiên nhiên & Công nghiệp và Môi trường chi nhánh Hải Phòng<br>*Oil, Gas, Chemicals – Natural Resources & Industries and Environment Hai Phong Branch*<br>(NR-OGC and I&E - OGC-HP) |
| **Nông sản:**<br>Ngũ cốc, gia vị, chè<br><br>***Agriculture products:***<br>*Cereals, spices, tea* | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa<br>- Giám sát xếp hàng<br>- Giám sát dỡ hàng<br>- Số lượng, kiểm đếm<br>- Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất)<br><br>*- Sampling*<br>*- Weighing by scale*<br>*- Container/ Hold Cleanliness*<br>*- Supervision of Loading*<br>*- Supervision of discharge*<br>*- Tally/Quantity*<br>*- Damage Survey (quantity and condition damage)* | AGRI-FLD-SOP-9011<br>AGRI-FLD-SOP-9012<br>AGRI-FLD-SOP-9013<br>AGRI-FLD-SOP-9014<br>AGRI-FLD-SOP-9015<br>AGRI-FLD-SOP-9016<br>AGRI-FLD-SOP-9017<br>AGRI-FLD-SOP-9018<br>AGRI-FLD-SOP-9019<br>AGRI-FLD-SOP-9020<br>AGRI-FLD-SOP-9026<br>AGRI-FLD-SOP-9028<br>AGRI-FLD-SOP-9030<br>AGRI-FLD-SOP-9035<br>AGRI-FLD-SOP-9036<br>AGRI-FLD-WI-9003 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch*<br>(NR-AGRI-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định**<br>*Field of Inspection* | **Nội dung giám định**<br>*Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định**<br>*Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan**<br>*Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Nông sản:**<br>Bông thô<br><br>***Agriculture products:***<br>*Cotton* | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Số lượng, kiểm đếm<br>- Giám sát dỡ hàng<br><br>- *Sampling*<br>- *Weighing by scale*<br>- *Tally/Quantity*<br>- *Supervision of discharge* | AGRI-FLD-SOP-9022<br>AGRI-FLD-SOP-9023<br>AGRI-FLD-SOP-9028<br>AGRI-FLD-SOP-9035<br>AGRI-FLD-SOP-9036 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch*<br>(NR-AGRI-HP) |
| **Thức ăn chăn nuôi:**<br>Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản<br><br>***Animal feeding stuffs:***<br>*Raw material of feedstuffs and aquafeed* | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân<br>- Khối lượng theo mớn<br>- Số lượng, kiểm đếm<br>- Tình trạng ngoại quan<br>- Giám định tổn thất (số lượng hàng và tình trạng tổn thất)<br>- Giám sát dỡ hàng<br>- Giám sát xếp hàng<br><br>- *Sampling*<br>- *Weighing by scale*<br>- *Weighing by Draft survey*<br>- *Tally/Quantity*<br>- *Cargo condition*<br>- *Damage Survey (quantity and condition damage)*<br>- *Supervision of discharge*<br>- *Supervision of Loading* | AGRI-FLD-SOP-9013<br>AGRI-FLD-SOP-9014<br>AGRI-FLD-SOP-9015<br>AGRI-FLD-SOP-9016<br>AGRI-FLD-SOP-9017<br>AGRI-FLD-SOP-9019<br>AGRI-FLD-SOP-9020<br>AGRI-FLD-SOP-9028<br>AGRI-FLD-SOP-9030<br>AGRI-FLD-SOP-9035<br>AGRI-FLD-SOP-9036<br>AGRI-FLD-WI-9003 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch*<br>(NR-AGRI-HP) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| **Lĩnh vực giám định** *Field of Inspection* | **Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection* | **Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and Procedures* | **Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/or relating division(s)* |
|---|---|---|---|
| **Gỗ dăm, gỗ viên nén, trấu viên nén**<br><br>***Wood chips, wood pellets, rice husk pellets*** | - Lấy mẫu<br>- Khối lượng theo cân và theo mớn<br>- Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container<br>- Giám sát xếp hàng<br>- Giám sát dỡ hàng<br>- Số lượng, kiểm đếm<br>- Kiểm tra kín nước<br>- Chất lượng (độ ẩm, quy cách và các đặc tính hóa học)<br><br>*- Sampling*<br>*- Weighing by scale and draft survey*<br>*- Container/ Hold Cleanliness*<br>*- Supervision of Loading*<br>*- Supervision of discharge*<br>*- Tally/Quantity*<br>*- Hose test*<br>*- Quality (moisture content, size and chemical characteristic)* | AGRI-FLD-SOP-9015<br>AGRI-FLD-SOP-9016<br>AGRI-FLD-SOP-9017<br>AGRI-FLD-SOP-9018<br>AGRI-FLD-SOP-9028<br>AGRI-FLD-SOP-9031<br>AGRI-FLD-SOP-9035<br>AGRI-FLD-SOP-9036<br>AGRI-FLD-SOP-9039 | Phòng Tài nguyên thiên nhiên – Ngành Dịch vụ Nông sản chi nhánh Hải Phòng<br>*Natural Resources – Agricultural Hai Phong Branch*<br>(NR-AGRI-HP) |

***Ghi chú/ Note:***

- MINE-FLD-xxxx, OGCS-FLD-xxxx, AGRI-FLD-xxxx: Phương pháp và/ hoặc qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng */ IB's developed methods and procedures*
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH – Chi nhánh Hải Phòng cung cấp dịch vụ giám định thì Công ty SGS Việt Nam TNHH – Chi nhánh Hải Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Branch of SGS Vietnam limited in Hai Phong SGS Vietnam limited that provides the inspection services to register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

## DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ / HOẶC QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
***List of Inspection Methods and / or procedures***

| Stt | Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định<br>*Name of inspection methods/ procedures* | Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành<br>*Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year* |
|---|---|---|
| 1. | Testing Scale | MINE-FLD-WI-9002 (2024) |
| 2. | Hold Cleanliness Inspection | MINE-FLD-SOP-9007 (2025) |
| 3. | Quantity by Tally - Onboard Loading & Discharging | MINE-FLD-SOP-9012 (2024) |
| 4. | Verification of Witness Weighing and Checking Tare Weight of The Cargo | MINE-FLD-SOP-9013 (2024) |
| 5. | Draft Survey & Draft Memo | MINE-FLD-SOP-9015 (2024) |
| 6. | Weighing Supervision | MINE-FLD-SOP-9020 (2025) |
| 7. | Discharging Supervision | MINE-FLD-WI-9023 (2024) |
| 8. | Loading Supervision | MINE-FLD-WI-9024 (2024) |
| 9. | Weighing Supervision of Steel Commodities | MINE-FLD-SOP-9025 (2025) |
| 10. | Supervision of Stuffing/ Discharging Containers | MINE-FLD-WI-9026 (2024) |
| 11. | Sampling of Bulk Material | MINE-FLD-SOP-9029 (2026) |
| 12. | Ferrous Scrap Product Inspection Manual | MINE-FLD-WI-9031 (2026) |
| 13. | Loading, Discharging Supervision of Bagged Cargo | MINE-FLD-SOP-9034 (2024) |
| 14. | Procedure for Sampling Cement Clinker during Loading on Board the Vessel and Sample Preparation | MINE-FLD-SOP-9040 (2024) |
| 15. | Procedure for Sampling Cement and Sample Preparation | MINE-FLD-SOP-9041(GB/T 12573-2008) (2024) |
| 16. | Barge Draft Survey | MINE-FLD-SOP-9042 (2026) |
| 17. | Quality Inspection for Steel according to Circular 44 | MINE-FLD-SOP-9044 (2026) |
| 18. | Hose Test | MINE-FLD-SOP-9047 (2024) |
| 19. | Sampling and Sample Preparation for Coal & Coke Sample | MINE-FLD-SOP-9049 (2026) |
| 20. | Procedure for manual sampling and sample preparation of manganese ores | MINE-FLD-SOP-9056 (2024) |
| 21. | Procedure for Sampling Gypsum and Sample Preparation | MINE-FLD-SOP-9063 (2024) |
| 22. | Procedure for Sampling Limestone and Sample Preparation | MINE-FLD-SOP-9064 (2024) |
| 23. | Dry Chemical Inspection Procedure | MINE-FLD-SOP-9066 (2026) |

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**
ACCREDITATION ANNEX

| Stt | Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định<br>*Name of inspection methods/ procedures* | Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành<br>*Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year* |
|---|---|---|
| 24. | Iron Ores – Sampling Procedures | MINE-FLD-SOP-9067 (2024) |
| 25. | Damage Survey | MINE-FLD-SOP-9068 (2024) |
| 26. | Warehouse Survey | MINE-FLD-SOP-9069 (2024) |
| 27. | Zinc material ingot inspection | MINE-FLD-SOP-9071 (2026) |
| 28. | Aluminum material ingot inspection | MINE-FLD-SOP-9072 (2026) |
| 29. | Procedure for Shoreline Packing and Line Displacement | OGCS-FLD-SOP-9011 (2024) |
| 30. | Conducting a Bunker Survey as Part of Cargo Inspection | OGCS-FLD-SOP-9012 (2024) |
| 31. | Slopping Operation during Chemical Discharge | OGCS-FLD-SOP-9013 (2024) |
| 32. | Liquefied NH3 Sampling Procedure for Quality Inspection | OGCS-FLD-SOP-9014 (2024) |
| 33. | Procedure for Barge Loading | OGCS-FLD-SOP-9015 (2026) |
| 34. | Procedure for Discharge of White Petroleum Product | OGCS-FLD-SOP-9017 (2025) |
| 35. | Procedure for OBQ/ ROB Inspection | OGCS-FLD-SOP-9018 (2024) |
| 36. | Procedure for Discharging of Chemical and Base Oils | OGCS-FLD-SOP-9019 (2025) |
| 37. | Procedure for Inspection at LPG Transfer | OGCS-FLD-SOP-9020 (2025) |
| 38. | Sampling Procedure | OGCS-FLD-SOP-9021 (2024) |
| 39. | Procedure for Barge-to-Vessel Bunkering | OGCS-FLD-SOP-9022 (2024) |
| 40. | Procedure for Discharge of Black Petroleum Product | OGCS-FLD-SOP-9024 (2025) |
| 41. | Loading LPG on Tank Truck | OGCS-FLD-SOP-9025 (2024) |
| 42. | Sampling Procedure for Electrical Insulating Liquids | OGCS-FLD-SOP-9026 (2024) |
| 43. | Procedure for Discharge of Bitumen/ Asphalt | OGCS-FLD-SOP-9027 (2025) |
| 44. | Natural Gas Sampling Procedure | OGCS-FLD-SOP-9042 (2025) |
| 45. | Condensate Gas Sampling Procedure | OGCS-FLD-SOP-9043 (2024) |
| 46. | Liquefied Petroleum Gases Sampling Procedure | OGCS-FLD-SOP-9045 (2024) |
| 47. | Condensate Sampling at GDC Tien Hai | OGCS-FLD-SOP-9046 (2024) |
| 48. | Procedure for Loading of Petroleum Products | OGCS-FLD-SOP-9047 (2024) |
| 49. | Procedure for Tank-to-Tank Transfer | OGCS-FLD-SOP-9048 (2024) |
| 50. | Sampling Chemicals in Powder, Flakes or Grains | OGCS-FLD-SOP-9051 (2024) |
| 51. | NH3 Quantity Inspection for Ship Discharge | OGCS-FLD-SOP-9052 (2025) |

# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

| Stt | Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định<br>*Name of inspection methods/ procedures* | Mã hiệu phương pháp / qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành<br>*Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year* |
|---|---|---|
| 52. | Wall Wash Sampling Procedure | OGCS-FLD-SOP-9053 (2024) |
| 53. | Procedure for Shore to Vessel or Barge Loading of Chemicals and Base Oils | OGCS-FLD-SOP-9056 (2024) |
| 54. | Procedure for Vessel to Barge Transfer of Chemicals and Base Oils | OGCS-FLD-SOP-9057 (2025) |
| 55. | Procedure for Stock Inventory | OGCS-FLD-SOP-9058 (2024) |
| 56. | Container cleanliness instruction | AGRI-FLD-WI-9003 (2025) |
| 57. | Pre-loading Rice Inspection | AGRI-FLD-SOP-9011 (2025) |
| 58. | Loading Rice Inspection | AGRI-FLD-SOP-9012 (2025) |
| 59. | Pre-loading Inspection of Bagged Agriculture Cargo | AGRI-FLD-SOP-9013 (2026) |
| 60. | Loading Inspection of Bagged Agriculture Cargo | AGRI-FLD-SOP-9014 (2025) |
| 61. | Pre-loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo | AGRI-FLD-SOP-9015 (2026) |
| 62. | Loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo | AGRI-FLD-SOP-9016 (2026) |
| 63. | Draft Survey | AGRI-FLD-SOP-9017 (2026) |
| 64. | Hold Cleanliness Inspection | AGRI-FLD-SOP-9018 (2026) |
| 65. | Verification of Loading Onboard Vessel | AGRI-FLD-SOP-9019 (2025) |
| 66. | Verification of Discharging Bulked or Bagged Cargo Ex-vessel or Lighter | AGRI-FLD-SOP-9020 (2025) |
| 67. | Weight Verification of Imported Raw Cotton Bale | AGRI-FLD-SOP-9022 (2026) |
| 68. | Sampling Imported Raw Cotton Bale | AGRI-FLD-SOP-9023 (2025) |
| 69. | Physical Analysis Method for Milled Rice | AGRI-FLD-SOP-9026 (2025) |
| 70. | Quantity by Tally - Container or Onboard Loading and Discharging | AGRI-FLD-SOP-9028 (2026) |
| 71. | Damage Survey | AGRI-FLD-SOP-9030 (2025) |
| 72. | Loading Inspection of Bulk Wood Chips | AGRI-FLD-SOP-9031 (2026) |
| 73. | Testing Scale | AGRI-FLD-SOP-9035 (2025) |
| 74. | Weighing Supervision | AGRI-FLD-SOP-9036 (2026) |
| 75. | Loading Inspection of Bulked Wood Pellets | AGRI-FLD-SOP-9039 (2024) |